



pǎi jī pào
迫击炮

noun · mortar (weapon)

Example Sentences

shì bīng men zhèng zài cāo zuò pǎi jī pào

士兵们正在操作迫击炮。

The soldiers are operating the mortar.

pǎi jī pào kě yǐ fā shè gāo hú dù pào dàn dǎ jī yīn bì mù biāo

迫击炮可以发射高弧度炮弹，打击隐蔽目标。

A mortar can fire high-trajectory shells to hit concealed targets.

Trace each character, then write the word on your own.

迫	迫	迫	迫	迫	迫	迫	迫	迫	迫	迫
击	击	击	击	击	击	击	击			
炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮
炮										